

Số: 53/2010/QĐ-UBND

Long Xuyên, ngày 08 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

V/v bổ sung biểu mức thu một phần viện phí ban hành kèm theo Quyết định số 35/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 95-CP ngày 27 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ về việc thu một phần viện phí và Nghị định số 33/CP ngày 23 tháng 5 năm 1995 của Chính phủ sửa đổi khoản 1 Điều 6 Nghị định số 95-CP ngày 27 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ về việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30 tháng 9 năm 1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung biểu mức thu một phần viện phí ban hành kèm theo Quyết định số 35/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành mức thu một phần viện phí của một số dịch vụ y tế tại các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc hệ thống y tế nhà nước trong tỉnh theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành liên quan và Thủ trưởng các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc hệ thống y tế nhà nước trong tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Bộ Y tế (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở: Y tế, Tài chính, Lao động TBXH, BHXH tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Các bệnh viện cấp tỉnh và cấp huyện;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P. TH, VHXX, TT Công báo tỉnh.

(đã ký)

Vương Bình Thạnh

PHỤ LỤC 1
Bổ sung mức thu một phần viện phí
(kèm theo Quyết định số 53/2010/QĐ-UBND
ngày 08/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

PHẦN 1

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
C1	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI	
1	Châm Nitơ, AT	10.000
2	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	130.000
3	Bạch biến	65.000
4	Đốt mắt cá chân nhỏ	70.000
5	Lột nhẹ da mặt	300.000
6	Móng quắp	80.000
7	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	50.000
8	Sinh thiết thận	45.000
9	Sinh thiết thận dưới siêu âm	200.000
10	Sinh thiết vú	100.000
11	Sinh thiết cơ tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim)	1.200.000
12	Soi khớp có sinh thiết	320.000
13	Soi màng phổi	180.000
14	Soi ruột non +/- sinh thiết	320.000
15	Soi ruột non + tiêm (hoặc kẹp cầm máu)/ cắt Polyp	400.000
16	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu	320.000
17	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	450.000
18	Nong thực quản qua nội soi (tùy theo loại dụng cụ nong)	2.000.000
19	Đặt stent thực quản qua nội soi (chưa bao gồm stent)	800.000
20	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	170.000
21	Nội soi ống mật chủ	110.000
22	Nội soi niệu quản	110.000
23	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	700.000
24	Nội soi lồng ngực	700.000
25	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	700.000
26	Nội soi đường mật, tụy ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	1.500.000
27	Đo áp lực đồ bàng quang	100.000
28	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	100.000
29	Điện cơ tăng sinh môn	100.000
30	Niệu dòng đồ	35.000
31	Mở rộng miệng lỗ sáo	45.000
32	Chọc hút nang gan qua siêu âm	80.000
33	Chọc hút nang thận qua siêu âm	100.000
34	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	300.000
35	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả sonde JJ)	1.500.000
36	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement (chưa bao gồm cement hóa học)	800.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
37	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	500.000
38	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa	650.000
39	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng (chưa bao gồm hệ thống quả lọc và Albumin Human 20%-500ml)	2.000.000
40	Đặt catheter động mạch quay	450.000
41	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	600.000
42	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	500.000
43	Điều trị hạ Kali/Canxi máu	180.000
44	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	650.000
45	Sử dụng Antidote trong điều trị ngộ độc cấp	200.000
46	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	650.000
47	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	550.000
48	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hóa chất ngoài da	180.000
49	Lọc máu liên tục (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch thay thế HEMOSOL)	1.800.000
50	Lọc tách huyết tương (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	1.200.000
51	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.000.000
52	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	120.000
	Y HỌC DẪN TỌC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
1	Giao thoa	10.000
2	Bàn kéo	20.000
3	Bồn xoáy	10.000
4	Tập do cứng khớp	12.000
5	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	15.000
6	Chẩn đoán điện	10.000
7	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo ELTRAC	20.000
8	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC	10.000
9	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000
10	Thủy trị liệu (cả thuốc)	50.000
11	Vật lý trị liệu hô hấp	10.000
12	Vật lý trị liệu chỉnh hình	10.000
13	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	10.000
14	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	10.000
15	Điện vi dòng giảm đau	10.000
16	Xoa bóp bằng máy	10.000
17	Bó êm căng tay	7.000
18	Bó êm căng chân	8.000
19	Bó êm đùi	12.000
20	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	20.000
21	Xoa bóp áp lực hơi	10.000
22	Điện từ trường cao áp	10.000
23	Song xung kích điều trị	30.000
24	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	450.000
25	Nẹp chỉnh hình trên gối	900.000
26	Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	900.000
27	Giày chỉnh hình	450.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
C2	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
C2.1	NGOẠI KHOA	
1	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	150.000
2	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	120.000
3	Đặt Iridium (lân)	450.000
4	Phẫu thuật tim loại Blalock	4.500.000
5	Phẫu thuật cắt động mạch	4.500.000
6	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	4.500.000
7	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	4.500.000
8	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	5.000.000
9	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo (chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo)	6.000.000
10	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/sửa van tim/thay van tim...) chưa bao gồm máy tim phổi, vòng van và van tim nhân tạo	7.000.000
11	Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ, máy tim phổi nhân tạo)	7.000.000
12	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (homograft) chưa bao gồm máy tim phổi	7.000.000
13	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành (chưa bao gồm máy tim phổi)	7.000.000
14	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/bụng/cánh) chưa bao gồm động mạch nhân tạo và máy tim phổi	6.000.000
15	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (chưa bao gồm bộ máy tim phổi)	6.000.000
16	Thông tim ống lớn (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	1.200.000
17	Nong van hai lá/nong van động mạch phổi/nong van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ bóng nong van)	1.800.000
18	Bít thông liên nhĩ/thông liên thất/bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	1.800.000
19	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	1.800.000
20	Cấy/đặt máy tạo nhiệt/cấy máy tạo nhịp phá rung (chưa bao gồm máy tạo nhịp tim, máy phá rung)	1.000.000
21	Các kỹ thuật nút mạch, thuyên tắc mạch	1.800.000
22	Nút túi phình mạch não (chưa bao gồm Micro Guidewire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter và Matrix Coils)	1.800.000
23	Nút dị dạng mạch não (chưa bao gồm Micro Guidewire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter)	1.800.000
24	Nút thông động tĩnh mạch cảnh xoang hang (chưa bao gồm Guiding catheter, Micro catheter dùng quả bóng/ballon)	1.800.000
25	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	2.000.000
26	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	1.500.000
27	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	3.000.000
28	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	3.500.000
29	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	3.500.000
30	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	3.500.000
31	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	4.500.000
32	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	4.000.000
33	Phẫu thuật nội soi não/tủy sống	3.000.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
34	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	5.000.000
35	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.500.000
36	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	1.500.000
37	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.500.000
38	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu qua nội soi tá tràng	2.000.000
39	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.000.000
40	Lấy sỏi - giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.000.000
41	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	35.000
42	Đặt stent đường mật/tụy (chưa bao gồm stent)	1.200.000
43	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần, tính cho 02 lần đầu tiên)	1.000.000
44	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần, tính cho những lần tiếp theo)	700.000
45	Thắt võ gín tĩnh mạch thực quản	125.000
46	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	3.500.000
47	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	3.500.000
48	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	3.500.000
49	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.500.000
50	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	3.000.000
51	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.000.000
52	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.000.000
53	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	2.000.000
54	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2.500.000
55	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	2.500.000
56	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.000.000
57	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	3.000.000
58	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.000.000
59	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	2.000.000
60	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan siêu âm)	3.500.000
61	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2.500.000
62	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.000.000
63	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	2.000.000
64	Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc	3.000.000
65	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/nang thận	2.000.000
66	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	2.000.000
67	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.000.000
68	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser (chưa bao gồm dây cáp quang)	1.500.000
69	Đặt prothese cổ định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3.000.000
70	Đo các chỉ số niệu động học	2.000.000
71	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	4.000.000
72	Phẫu thuật thay đốt sống (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và xương bảo quản/đốt sống nhân tạo)	3.000.000
73	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3.000.000
74	Phẫu thuật chữa vẹo cột sống (cả đốt điều trị) chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	15.000.000
75	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	3.000.000
76	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	2.500.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
77	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	3.000.000
78	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.000.000
79	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản)	2.500.000
80	Phẫu thuật kết hợp xương trên màng hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3.000.000
81	Phẫu thuật nội soi khớp gối/khớp háng/khớp vai/cổ chân	2.000.000
82	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào)	2.200.000
83	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	2.200.000
84	Phẫu thuật ghép chi (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo)	3.000.000
85	Tạo hình khí - phế quản	10.000.000
86	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	3.000.000
87	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	1.200.000
88	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện cố định)	3.000.000
89	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.500.000
90	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.000.000
91	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.500.000
C2.2	SẢN PHỤ KHOA	
1	Làm thuốc âm đạo	5.000
2	Nạo phá thai 3 tháng giữa	350.000
3	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	200.000
4	Đốt laser cổ tử cung	20.000
5	Tiêm nhân Chorio	12.000
6	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	25.000
7	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	180.000
8	Chọc ối điều trị đa ối	35.000
9	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	12.000
10	Đẻ không đau (gây tê ngoài màng cứng: chưa kể thuốc gây tê)	400.000
11	Bóc nhân xơ vú	150.000
12	Sinh thiết tinh hoàn chuẩn đoán	400.000
13	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	700.000
14	Điều trị chữa ống cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	350.000
15	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (chưa bao gồm Micro Guidewire can thiệp, Micro catheter, hạt nhựa PVA)	1.500.000
16	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	400.000
17	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tăng sinh môn	500.000
18	Chọc hút noãn	3.600.000
19	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	2.500.000
20	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	1.500.000
21	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	2.700.000
22	Thụ tinh nhân tạo IUI	250.000
23	Thụ tinh trong ống nghiệm thường (IVF) (chưa kể thuốc kích thích rụng noãn, môi trường nuôi cấy)	5.000.000
24	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	5.400.000
25	Xin trứng - làm IVF/ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	6.000.000
26	Phí lưu trữ phôi/trứng/tinh trùng (01 năm)	1.200.000
27	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	3.000.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
C2.3	MẮT	
1	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	40.000
2	Điện chườm	35.000
3	Điện võng mạc	35.000
4	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	15.000
5	Đánh bờ mi	10.000
6	Chữa bỏng mắt do hàn điện	10.000
7	Rửa cùng đồ một mắt	15.000
8	Điện di điều trị (1 lần)	8.000
9	Nặn tuyến bờ mi	10.000
10	Đốt lông xiêu	12.000
11	Phẫu thuật Epicanthus (một mắt)	500.000
12	Phẫu thuật điều trị trẻ đẻ non (2 mắt)	500.000
13	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	250.000
14	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	320.000
15	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	400.000
16	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	700.000
17	Phẫu thuật lác (2 mắt)	600.000
18	Rạch góc tiền phòng	400.000
19	Phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng	800.000
20	Lấy dị vật hốc mắt	500.000
21	Khâu giác mạc đơn thuần	220.000
22	Khâu củng mạc đơn thuần	270.000
23	Khâu phục hồi bờ mi	300.000
24	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	600.000
25	Chích mủ hốc mắt	230.000
26	Cắt mộng đơn thuần	450.000
27	Cắt mộng áp Mitomycin	470.000
28	Gọt giác mạc	430.000
29	Nội thông lệ mũi (1 mắt chưa bao gồm ống silicon)	700.000
30	Phủ kết mạc	350.000
31	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	700.000
32	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	600.000
33	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	100.000
34	Tạo hình vùng bề bằng laser	150.000
35	Cắt mộng mắt chu biên bằng laser	150.000
36	Mở bao sau bằng laser	150.000
37	Cắt bề áp MMC hoặc áp 5FU	500.000
38	Tháo dầu silicon phẫu thuật	400.000
39	Điện đông thể mi	200.000
40	Siêu âm điều trị (1 ngày)	15.000
41	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	20.000
42	Điện rung mắt quang động	40.000
43	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	40.000
44	Lấy huyết thanh đóng ống	30.000
45	Cắt chỉ giác mạc	15.000
46	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia B)	15.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
47	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	500.000
48	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	750.000
49	Phẫu thuật hẹp khe mi	250.000
50	Phẫu thuật tháo cơ mi	60.000
51	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	80.000
52	U bạch mạch kết mạc	40.000
53	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser Excimer (1 mắt)	3.500.000
54	Ghép giác mạc (1 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	2.000.000
55	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (1 mắt, chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, laser nội nhãn)	2.000.000
C2.4	TAI - MŨI - HỌNG	
1	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	100.000
2	Đốt họng bằng khí CO ₂ (bằng áp lạnh)	75.000
3	Phẫu thuật cắt cây điện cực ốc tai (chưa bao gồm điện cực ốc tai)	6.500.000
4	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	4.500.000
C2.5.4	RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH	
1	Răng giả cố định trên Implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	4.800.000
2	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1.800.000
C2.5.5	NẮN CHỈNH RĂNG	
1	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã bao gồm Headgear)	2.400.000
2	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã bao gồm Facemask)	3.000.000
C2.5.7	CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT	
1	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế)	2.000.000
2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.400.000
3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp, vít (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.200.000
4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp, vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.100.000
5	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng nẹp, vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.200.000
6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	3.200.000
7	Phẫu thuật điều trị lép mặt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1.900.000
8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.800.000
9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm hai bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.950.000
10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế)	1.800.000
11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít)	2.000.000
12	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.200.000
13	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng (chưa bao gồm xương)	2.300.000
14	Tái tạo chỉnh hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	2.200.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
15	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô)	2.000.000
16	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.850.000
17	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1.950.000
18	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1.950.000
19	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	1.500.000
20	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị > 2cm	1.300.000
21	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	1.600.000
22	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000
C2.6	BÔNG	
1	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bông	100.000
2	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bông nặng (1 ngày)	120.000
3	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2.000.000
4	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2.500.000
5	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 24h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.500.000
6	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 48h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2.300.000
7	Ghép da dị loại (da ếch với da lợn...) trong điều trị bông (chưa bao gồm da ghép)	50.000
8	Ghép da tự thân trong điều trị bông	60.000
9	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bông (chưa bao gồm màng nuôi)	300.000
10	Chẩn đoán độ sâu bông bằng máy siêu âm Doppler	90.000
11	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	70.000
12	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	55.000
13	Điều trị vết thương bông bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi hoặc tế bào sừng	300.000
14	Điều trị bằng oxy	100.000
C2.7	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT KHÁC	
	PHẪU THUẬT	
1	Phẫu thuật loại đặc biệt	2.500.000
2	Phẫu thuật loại I	1.800.000
3	Phẫu thuật loại II	1.000.000
4	Phẫu thuật loại III	800.000
	THỦ THUẬT	
1	Thủ thuật loại đặc biệt	1.200.000
2	Thủ thuật loại I	700.000
3	Thủ thuật loại II	450.000
4	Thủ thuật loại III	200.000
(Danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật thực hiện theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)		
C3	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
C3.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH	
1	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA	250.000
2	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	35.000
3	Huyết đồ (sử dụng máy đếm laser)	60.000
4	Tim mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
5	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	15.000
6	Tập trung bạch cầu	25.000
7	Nhuộm hồng cầu sắt (nhuộm Perls)	30.000
8	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	60.000
9	Nhuộm Phosphatase acid	65.000
10	Cấy cụm tế bào tủy	500.000
11	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	70.000
12	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	70.000
13	Lách đồ	50.000
14	Hóa mô miễn dịch tủy xương (01 marker)	160.000
15	Thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	35.000
16	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	70.000
17	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	100.000
18	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000
19	Nghiệm pháp Von-Kaulla	45.000
20	Định lượng yếu tố đông máu (giá cho mỗi yếu tố)	150.000
21	Định lượng D - Dimer	220.000
22	Định lượng Protein S	220.000
23	Định lượng Protein C	220.000
24	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	180.000
25	Định lượng yếu tố Ristocetin	180.000
26	Định lượng yếu tố von - Willebrand (v-WF)	180.000
27	Định lượng yếu tố: Pal - 1/Pal-2	180.000
28	Định lượng Plasminogen	180.000
29	Định lượng α^2 anti-plasmin (α^2 AP)	180.000
30	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	180.000
31	Định lượng t-PA	180.000
32	Định lượng anti Thrombin III	120.000
33	Định lượng α^2 Macroglobulin (α^2 MG)	180.000
34	Định lượng chất ức chế C1	180.000
35	Định lượng yếu tố Heparin	180.000
36	Định lượng yếu tố kháng Xa	220.000
37	Ngưng tập tiểu cầu với ADP/Epinephrin/Cellogen/Arachidonic Acide/Ristocetin (cho một yếu tố)	80.000
38	Định lượng FDP	120.000
39	Định type hoà hợp tổ chức bằng kỹ thuật vi độc tế bào (chưa bao gồm kit HLA) (lớp 1 và lớp 2)	3.500.000
40	Điện di miễn dịch	450.000
41	Test đường + Ham	60.000
42	Đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	350.000
43	Phân tích CD (1 loại CD)	150.000
44	Xét nghiệm kháng thể ds-DNA bằng kỹ thuật ngưng kết latex	60.000
45	Thử phản ứng dị ứng thuốc	65.000
46	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	350.000
47	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố	180.000
48	Định lượng men G6PD	70.000
49	Định lượng men Pyruvat kinase	150.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
50	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	450.000
51	Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh karyotype)	200.000
52	Xác định gen bệnh máu ác tính	800.000
53	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000
54	Xét nghiệm chuyên dạng lympho với PHA	250.000
55	Anti-HBc IgG (ELISA)	60.000
56	Anti-HBc IgM (ELISA)	95.000
57	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	90.000
58	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	60.000
59	Anti-HTLV1/2 (ELISA)	70.000
60	Anti-EBV IgG (ELISA)	70.000
61	Anti-EBV IgM (ELISA)	125.000
62	Anti-CMV IgG (ELISA)	125.000
63	Anti-CMV IgM (ELISA)	125.000
64	Xác định DNA trong viêm gan B	270.000
65	Tìm ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	180.000
66	HIV (PCR)	350.000
67	HCV (RT-PCR)	450.000
68	HIV (RT-PCR)	600.000
69	Định tuýp E, B, HIV-1	950.000
70	Định lượng Virus viêm gan B (HBV)	1.350.000
71	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000
72	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)	150.000
73	Định nhóm máu A ₁	30.000
74	Xác định kháng nguyên H	30.000
75	Định nhóm máu hệ Kell	170.000
76	Định nhóm máu hệ MN (xác định kháng nguyên M, N)	170.000
77	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P ₁)	170.000
78	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên Le ^a , Le ^b)	170.000
79	Định nhóm máu hệ Kidd (xác định kháng nguyên jK ^a , jK ^b , jK ^a , jK ^b)	330.000
80	Định nhóm máu hệ Lutheran (xác định kháng nguyên Lu ^a , Lu ^b)	160.000
81	Định nhóm máu Ss (xác định kháng nguyên S, s)	160.000
82	Định nhóm máu hệ Duffy (xác định kháng nguyên Fy ^a , Fy ^b)	160.000
83	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	160.000
84	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	160.000
85	Sàng lọc kháng thể bất thường	80.000
86	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000
87	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/hiệu giá kháng thể bất thường 30-50	35.000
88	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80.000
89	Tách tế bào máu bằng máy (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	800.000
90	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	2.500.000
91	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	2.500.000
92	Thu thập chiết tách tế bào gốc từ tủy xương (chưa bao gồm kit tách tế bào)	3.000.000
93	Điều chế và lưu trữ tế bào ngoại vi	16.000.000
94	Điều chế và lưu trữ tế bào cuống rốn/từ tủy xương	16.000.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
95	Xét nghiệm xác định HLA	3.000.000
96	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	400.000
97	Xét nghiệm tiền miễn cảm	400.000
98	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.700.000
99	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.500.000
100	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX	300.000
101	Xét nghiệm miễn dịch màng tế bào (CD)	1.000.000
102	Test Coombs	70.000
103	Xét nghiệm sắc thể: kỹ thuật DNA với Protein	5.000.000
104	Xét nghiệm xác định gen	3.200.000
105	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp gelcard	30.000
	XÉT NGHIỆM HÓA SINH	
1	Amoniac	70.000
2	ACTH	75.000
3	ADH	135.000
4	GH	75.000
5	Testosteron	60.000
6	Erythropoietin	75.000
7	Thyroglobulin	75.000
8	Calcitonin	75.000
9	TRAb	250.000
10	Phenytoin	75.000
11	Theophylin	75.000
12	Tricyclic Anti depressant	75.000
13	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	75.000
14	Paracetamol	35.000
15	Benzodiazepam (BZD)	35.000
16	Ngộ độc thuốc	60.000
17	Salicylate	70.000
18	ALA	85.000
19	Phospho	15.000
20	LDH	25.000
21	Ceruloplasmin	65.000
22	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45.000
23	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000
24	Lipase	55.000
25	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55.000
26	Beta 2 Microglobulin	70.000
27	RF (Rheumatoid Factor)	55.000
28	ASLO	55.000
29	Transferin	60.000
30	Catecholamin	200.000
31	Insuline	75.000
32	CEA	80.000
33	Estradiol	75.000
34	LH	75.000
35	FSH	75.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
36	Prolactin	70.000
37	Progesteron	75.000
38	Homocysteine	135.000
39	Myoglobin	85.000
40	Cyclosporine	300.000
41	PTH	220.000
42	CA 19-9	130.000
43	CA 15-3	140.000
44	CA 72-4	125.000
45	Cyfra 21-1	90.000
46	Folate	80.000
47	Vitamin B12	70.000
48	Digoxin	80.000
49	Anti-TG	250.000
50	Pre albumin	90.000
51	Lactat	90.000
52	Lambda	90.000
53	Kappa	90.000
54	HBDH	90.000
55	Haptoglobin	90.000
56	GLDH	90.000
57	Alpha Microglobulin	90.000
	XÉT NGHIỆM VI SINH	
1	Vi khuẩn chí	25.000
2	Cấy máu bằng máu cấy máu Batec	120.000
3	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí	1.250.000
4	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh Phoenix	250.000
5	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	110.000
6	Xác định Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA	300.000
7	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng kỹ thuật ELISA	420.000
8	Định lượng Virus viêm gan B (HBV) cho các bệnh nhân viêm gan B mãn tính (sử dụng để theo dõi điều trị)	1.250.000
9	Định lượng Virus viêm gan C (HCV) cho các bệnh nhân viêm gan C mãn tính (sử dụng để theo dõi điều trị)	1.260.000
10	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	90.000
11	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	130.000
12	Chẩn đoán viêm não nhật bản bằng kỹ thuật ELISA	50.000
13	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000
14	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000
15	Chẩn đoán Herpes virus HSV1 + 2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	130.000
16	Chẩn đoán Herpes virus HSV1 + 2 IgG bằng kỹ thuật ELISA	130.000
17	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgM)	110.000
18	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	95.000
19	Chẩn đoán Chlamydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	150.000
20	Chẩn đoán Epstein-Barr virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	160.000
21	Chẩn đoán Epstein-Barr virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	155.000
22	Chẩn đoán Epstein-Barr virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-VCA IgG)	170.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
23	Chẩn đoán Esteinbar virus bằng kỹ thuật ELISA (EV-NA1 IgG)	180.000
24	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	140.000
25	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	210.000
26	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	120.000
27	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000
28	Chẩn đoán RSV (Respirator Syncytial virus) bằng kỹ thuật ELISA	120.000
29	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	90.000
30	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	95.000
31	Chẩn đoán Candia Ag bằng kỹ thuật ELISA	145.000
32	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	35.000
33	Chẩn đoán Anti HAV - IgM bằng kỹ thuật ELISA	90.000
34	Chẩn đoán Mycoplasma - Prcumonie	180.000
C3.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	
1	Micro Albumin	50.000
2	Opiate (định tính)	40.000
3	Amphetamin (định tính)	40.000
4	Marijuana (định tính)	40.000
5	Protein Bence Jone	20.000
6	Dưỡng chấp	20.000
7	DPD	180.000
C3.3	XÉT NGHIỆM PHÂN	
1	Xét nghiệm cấy dư phân	45.000
2	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12-18 loại kháng sinh	90.000
C3.4	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ	
1	Sinh thiết, nhuộm HE	70.000
2	Sinh thiết, nhuộm PAS	70.000
3	Sinh thiết, nhuộm các sợi liên võng	70.000
4	Sinh thiết, nhuộm Mucicarmin	70.000
5	Sinh thiết, nhuộm đỏ công gô	70.000
6	Sinh thiết, nhuộm mỡ theo phương pháp SudanIII	65.000
7	Sinh thiết, nhuộm Van Gieson	70.000
8	Sinh thiết, nhuộm Xanh-Acian	70.000
9	Sinh thiết, nhuộm Giemsa	65.000
10	Tế bào u, hạch đồ	45.000
13	Sinh thiết, nhuộm hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn kháng nguyên	120.000
14	Sinh thiết, nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho 06 kháng thể	250.000
15	Sinh thiết, cắt lạnh chẩn đoán tức thì	150.000
16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	100.000
17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	100.000
18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	200.000
19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh/ tinh hoàn trong điều trị vô sinh	400.000
20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	150.000
21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	300.000
22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	70.000
23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xura	100.000
24	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	80.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
C3.5	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT	
1	Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất	40.000
2	Định lượng kim loại nặng	60.000
3	Định tính ma túy trong nước tiểu (1 chỉ tiêu)	60.000
4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	75.000
5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	75.000
6	Định tính PBG trong nước tiểu	20.000
7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	35.000
8	Định lượng thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	1.000.000
9	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật	950.000
10	Định tính một chỉ tiêu độc chất khác (hóa chất/thực vật/độc vật)	75.000
	CÁC XÉT NGHIỆM NGOÀI KHUNG GIÁ	
1	MTB (chẩn đoán lao) IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000
2	MTB (chẩn đoán lao) IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000
3	IGE (ELISA)	100.000
4	SLE (nhạy)	60.000
5	Test lao (nhạy)	60.000
6	NSE (ELISA)	100.000
C3.6	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ	
C3.6.1	THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (khung giá chưa bao gồm được chất phóng xạ và Invivo kit)	
1	SPECT não	250.000
2	SPECT tưới máu cơ tim	250.000
3	Xạ hình chức năng thận	200.000
4	Thận đồ đồng vị	220.000
5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	260.000
6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	200.000
7	Xạ hình tuyến thượng thận với I131MIBG	250.000
8	Xạ hình gan mật	220.000
9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	220.000
10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	250.000
11	Xạ hình lách	220.000
12	Xạ hình tuyến giáp	100.000
13	Độ tập trung I131 tuyến giáp	80.000
14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	120.000
15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	150.000
16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	250.000
17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	220.000
18	Xạ hình toàn thân với I-131	250.000
19	Xạ hình chẩn đoán khối u	250.000
20	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	250.000
21	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	270.000
22	Xạ hình xương	220.000
23	Xạ hình chức năng tim	250.000
24	Xạ hình chẩn đoán với nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	220.000
25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	120.000
26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	220.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	280.000
28	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	170.000
29	Xạ hình não	170.000
30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	150.000
31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	150.000
32	Xạ hình tưới máu phổi	220.000
33	Xạ hình thông khí phổi	250.000
34	Xạ hình tuyến vú	250.000
35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	250.000
C3.6.2	ĐIỀU TRỊ BẰNG CHẤT PHÓNG XẠ (khung giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác nếu có sử dụng)	
1	Điều trị Basedow và cường tuyến giáp trạng bằng I-131	100.000
2	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I-131	100.000
3	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng L-131	120.000
4	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P32	220.000
5	Điều trị sẹo lồi/Eczema/u máu nông bằng P32	70.000
6	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	300.000
7	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	150.000
8	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	280.000
9	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng P-32	170.000
10	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	300.000
11	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	300.000
12	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng L131 Lipiodol	420.000
13	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Rhenium 188	270.000
14	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon P-32	420.000
15	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ L-125	420.000
16	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ L-125	420.000
17	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng L-131 MIBG	420.000
C3.6.3	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC	
1	Test Raven/Gille	15.000
2	Test tâm lý MMPI/WAIS/WICS	20.000
3	Test tâm lý BECK/ZUNG	10.000
4	Test WAIS/WICS	25.000
5	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000
6	Điện tâm đồ gắng sức	100.000
7	Điện cơ (EMG)	100.000
8	Điện cơ tăng sinh môn	100.000
C4	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
C4.1	SIÊU ÂM	
1	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	30.000
2	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	500.000
3	Siêu âm nội soi	500.000
C4.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG	
C4.2.1	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU	
1	Chụp lỗ thị giác hai mắt	40.000
2	Chụp khu trú Baltin	50.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Mức thu (đồng)
3	Chụp Vogd	50.000
4	Chụp đáy mắt	20.000
5	Chụp Angiography mắt	200.000
6	Chụp khớp cắn	15.000
C4.2.3	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC	
1	Chụp khí quản	30.000
C4.2.4	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT	
1	Chụp telegan	45.000
C4.2.5	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC	
1	Chụp cộng hưởng từ (MRI)	2.000.000
2	Chụp cộng hưởng từ có chất cản quang (kể cả thuốc cản quang)	2.500.000
3	Chụp động mạch chủ bụng/ngực/đùi (không DSA)	800.000
4	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	500.000
5	Chụp mạch máu bằng DSA	2.500.000
6	Chụp động mạch vành bằng DSA	4.000.000
7	Chụp, nong động mạch (phổi, chủ, vành...) bằng bóng (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong)	1.800.000
8	Chụp, nong động mạch và đặt stent (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong, stent)	2.000.000
9	Chụp và nút mạch hóa dầu điều trị ung thư gan nguyên phát (TOCE) (chưa bao gồm Micro Guidewire can thiệp, Micro catheter)	1.500.000
10	Chụp X-quang vú định vị kim giấy	280.000
11	Chụp tuyến vú (1 bên)	40.000
12	Chụp tuyến vú (1 bên)	40.000
13	Chụp tuyến nước bọt	40.000
14	Chụp X-quang có gắn hệ thống computer (CR)	60.000
C5	MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC	
1	Telemedicines	1.500.000
2	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (1 ngày xạ trị)	250.000

PHẦN 2**Danh mục phân loại và mức thu một phần viện phí đối với
những dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật quy định tại Mục C2.7***(kèm theo Quyết định số 53/2010/QĐ-UBND**ngày 08/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	LOẠI				Mức thu (đồng)
		ĐB	I	II	III	
	PHẦN C: CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM					
C2	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA					
C2.7	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT KHÁC					
	PHẪU THUẬT					
I	UNG THU					
1	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ hai tạng trở lên	X				2.500.000
2	Cắt ung thư hàm trên, kèm hồ mắt và xương gò má	X				2.500.000
II	TIM MẠCH - LÒNG NGỰC					
1	Cắt u trung thất chèn ép vào các mạch máu lớn	X				2.500.000
2	Khâu phục hồi mạch vùng cổ do chấn thương		A			1.800.000
3	Cắt u trung thất không xâm lấn mạch máu lớn		A			1.800.000
4	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot		A			1.800.000
5	Khâu vết thương tim do đâm hay do mảnh đạn		A			1.800.000
6	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín		A			1.800.000
7	Thắt ống động mạch		B			1.800.000
8	Tách van hai lá bị hẹp lần đầu		B			1.800.000
III	THẦN KINH SỌ NÃO					
1	Cắt u não thất	X				2.500.000
2	Cắt u thủy cổ cao	X				2.500.000
3	Phẫu thuật gây trật đốt sống cổ, mổ nha	X				2.500.000
4	Cắt u tủy		A			1.800.000
IV	MẮT					
1	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: đục thủy tinh thể và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn	X				2.500.000
XII	NHI					
	A- Sơ sinh					
1	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng		C			1.600.000
	D- Gan - mật - tụy					
1	Phẫu thuật teo đường mật bẩm sinh	A				2.500.000
	G- Tạo hình					
1	Tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)			A		1.000.000
2	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ			A		1.000.000
3	Cắt Polyp đại tràng qua nội soi			A		1.000.000
4	Thắt búi trĩ qua nội soi			A		800.000
	THỦ THUẬT					
I	UNG THU					
1	Chọc dò sinh thiết gan qua siêu âm		A			700.000
2	Chọc dò tủy xương làm tủy đồ, sinh thiết		B			500.000
3	Chọc dò u phổi trung thất		B			500.000
4	Sinh thiết trực tràng			A		450.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	LOẠI				Mức thu (đồng)
		ĐB	I	II	III	
II	THẦN KINH SỌ NÃO					
1	Chọc dò dưới châm		A			700.000
III	MẮT					
1	Điều trị Glaucoma, một số bệnh võng mạc, mổ bao sau đục bằng tia laser	X				1.200.000
2	Tiêm dưới kết mạc cạnh nhãn cầu, hậu nhãn cầu		A			700.000
3	Lấy Canxi đông dưới kết mạc			A		450.000
V	RĂNG - HÀM - MẶT					
1	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch, góc lưỡi, sàn miệng, cạnh cổ		A			700.000
2	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm		A			700.000
VIII	TIẾT NIỆU - SINH DỤC					
1	Sinh thiết tuyến thượng thận qua siêu âm		A			700.000
2	Sinh thiết bàng quang nhiều điểm, tìm ung thư tại chỗ		A			700.000
4	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt		A			700.000
5	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảng		A			700.000
6	Bơm rửa bàng quang bơm hóa chất			B		200.000
IX	PHỤ SẴN					
1	Forceps		A			700.000
2	Giác hút			A		450.000
3	Thay máu sơ sinh		A			700.000
XI	CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH					
1	Nắn gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và IV		A			700.000
2	Nắn gãy thân xương cánh tay		A			700.000
XII	HÔI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ HÔI SỨC - LỌC MÁU					
1	Hạ huyết áp chỉ huy		A			700.000
2	Mở khí quản cấp cứu		A			700.000
XIII	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
1	Chụp động mạch vành tim		A			700.000
2	Tháo lồng ruột bơm hơi hoặc baryt		A			700.000

*** Ghi chú:**

- Cơ cấu mức thu nêu trên đã bao gồm: chi phí các vật tư tiêu hao cần thiết cho dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật, thuốc tê, thuốc mê, dịch truyền, hóa chất cần thiết (thường quy) cho quá trình thực hiện phẫu thuật, thủ thuật; chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt khác nếu có trong quá trình phẫu thuật, thủ thuật.

- Tính giá thu không được chia cắt đoạn dịch vụ kỹ thuật để tính giá thu.

PHỤ LỤC 2

**Danh mục mức thu bổ sung ngoài khung giá Thông tư liên bộ số 14/TTLB
và Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH
(áp dụng theo mục III.C.3 - Thông tư liên bộ số 14/TTLB)**

*(kèm theo Quyết định số /2010/QĐ-UBND
ngày /11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Phân loại tương đương			Mức thu (đồng)
		Phẫu thuật	Thủ thuật	Khác	
I	NỘI KHOA				
	B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC				
1	Sốc điện điều trị rung nhĩ		3		200.000
2	Mở màng giáp nhân cấp cứu (# mở khí quản/TT 03)		3		200.000
3	Mở màng phổi tối thiểu dẫn lưu khí, dịch màng phổi bằng sonde các loại (# đặt ống dẫn lưu màng phổi/TT 03)		3		200.000
	C. TIÊU HÓA - GAN - MẬT - TỤY				
4	Tiêm xơ tĩnh mạch thực quản (# soi thực quản dạ dày lấy dị vật/ điều trị giãn tĩnh mạch thực quản)		2		450.000
5	Thắt tĩnh mạch thực quản (# soi thực quản dạ dày lấy dị vật/ điều trị giãn tĩnh mạch thực quản)		2		450.000
6	Thắt vòng cao su và tiêm cầm máu qua nội soi (# soi thực quản dạ dày lấy dị vật/ điều trị giãn tĩnh mạch thực quản)		2		450.000
7	Đặt sonde hậu môn			x	20.000
	D. THẬN - TIẾT NIỆU - LỘC MÁU				
8	Lọc màng bụng chu kỳ (# thăm phân phúc mạc/TT 14)		2		450.000
9	Chạy thận nhân tạo bằng dung dịch Bicarbonat		2		450.000
	G. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
10	Tét lấy da (Prick test)			x	20.000
II	NHI KHOA				
	A. HỒI SỨC CẤP CỨU				
11	Lọc máu cấp cứu, lọc máu chu kỳ (ở trẻ đã có mở thông động tĩnh mạch)		2		450.000
III	Y HỌC CỔ TRUYỀN - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
12	Điện nhĩ châm			x	15.000
13	Giác hút (# giác hơi/TT 03)			x	15.000
14	Kéo nắn cột sống và các khớp			x	10.000
15	Kéo dẫn cột sống cổ bằng tay, bằng máy hay bàn kéo			x	10.000
16	Tập vận động trị liệu toàn thân (tập có trợ giúp, có kháng trở, tập chủ động, tập thụ động)			x	15.000
17	Tập vận động trị liệu mỗi đoạn chi (tập có trợ giúp, có kháng trở, tập chủ động, tập thụ động)			x	10.000
18	Hoạt động trị liệu			x	10.000
19	Ngôn ngữ trị liệu			x	10.000
20	Điện phân			x	15.000
21	Điện xung các loại (Faradic, Giao thoa, TENS...)			x	10.000
22	Từ trường			x	10.000
23	Điện trường cao áp			x	10.000
24	Siêu âm điều trị			x	10.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Phân loại tương đương			Mức thu (đồng)
		Phẫu thuật	Thủ thuật	Khác	
25	Sóng xung kích điều trị			x	10.000
26	Hồng ngoại			x	5.000
27	Tử ngoại			x	5.000
28	Vỗ rung, dẫn lưu tư thế			x	10.000
29	Xoa bóp			x	10.000
30	Xoa bóp bấm huyết bằng tay (45-60 phút)			x	35.000
31	Điều trị bằng sóng ngắn và song cực ngắn			x	10.000
32	Điều trị bằng đắp paraffin			x	5.000
33	Kéo cột sống bằng máy			x	25.000
34	Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp			x	3.000
35	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi			x	10.000
36	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép			x	10.000
37	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính			x	10.000
38	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi			x	10.000
39	Vật lý trị liệu phục hồi chức năng người bệnh thay khớp gối hoàn toàn			x	10.000
40	Vật lý trị liệu phục hồi chức năng người bệnh thay khớp hông toàn phần			x	10.000
IV	NGOẠI KHOA				
	G. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH				
41	Vá màng tuỷ (# phẫu thuật thoát vị não, màng não)	1			1.500.000
42	Cắt bỏ dây chằng vàng	1			1.000.000
43	Mở cửa sọ xương	1			1.000.000
44	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIP)	PTĐB			2.000.000
V	BÔNG				
45	Thay băng, điều trị bông sâu (độ IV, V) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn		3		200.000
46	Thay băng, điều trị bông sâu (độ IV, V) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		3		200.000
VI	PHỤ SẢN				
47	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh	1			2.500.000
48	Chọc dò tủy sống sơ sinh		3		200.000
49	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc		2		450.000
50	Cắt và khâu tầng sinh môn		3		200.000
VII	MẮT				
51	Quang đông thể mi điều trị glôcôm		3		200.000
52	Phẫu thuật quặm (Panas, Guenod, Nataf, Trabut), lấy dị vật giác mạc, mô chấp, lệ (2 mắt)		3		200.000
53	Kỹ thuật điều trị hạt cộm bằng CO ₂		1		700.000
54	Phẫu thuật u vàng (1 tổn thương)		1		700.000
55	Sơ cứu chấn thương bỏng mắt		3		200.000
56	Mạch kí không hoặc có huỳnh quang nhãn khoa		2		450.000
VIII	TAI - MŨI - HỌNG				
	C. HỌNG - THANH QUẢN				
57	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	1			2.500.000
58	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản		2		200.000
59	Đo chức năng vòm nhĩ		3		50.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Phân loại tương đương			Mức thu (đồng)
		Phẫu thuật	Thủ thuật	Khác	
IX	RĂNG HÀM MẶT				
	A. RĂNG				
60	Chụp sứ		TTĐB		1.000.000
61	Trụ, chốt kim loại răng sứ		TTĐB		1.000.000
62	Cầu chụp sứ		TTĐB		1.000.000
63	Hàm khung kim loại (lâm sàng)		1		700.000
64	Hàm khung (Labo)		2		450.000
65	Cắt cầu kim loại		3		200.000
66	Phẫu thuật nang xương hàm khó	1			1.800.000
67	Hàm tháo lắp: 1 hàm		3		200.000
68	Hàm tháo lắp đặc biệt: 1 răng		3		200.000
69	Răng giả tháo lắp 1 răng		3		200.000
70	Mão (chụp) toàn phần kim loại sứ		1		700.000
71	Mão (chụp) veneer kim loại sứ		1		700.000
72	Răng chốt đúc kim loại sứ		1		700.000
73	Mão (chụp) kim loại		3		200.000
74	Mão (chụp) veneer kim loại nhựa		3		200.000
75	Cùi giả kim loại		3		200.000
76	Máng tẩy làm sẵn 1 cặp		3		200.000
XI	NỘI SOI				
77	Soi đại tràng-lấy dị vật, tiêm cầm máu, thắt trĩ (soi đại tràng + tiêm/kẹp cầm máu)		1		700.000
78	Soi đại tràng ống mềm để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng đường ruột		2		450.000
79	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1			1.800.000
XII	THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
80	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel			x	30.000
81	Thăm dò các dung tích phổi			x	30.000
82	Thăm dò chức năng thông khí			x	30.000
83	Thăm dò các chức năng thông khí ngoài			x	30.000
	B. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU				
84	Đo kết dính tiểu cầu			x	15.000
	D. XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN				
85	Điện di huyết sắc tố				180.000
	E. MIỄN DỊCH SÀNG LỌC				
86	Kháng thể KST sốt rét P.fanciparum/P.vivax (ELISA)				90.000
	I. CÁC KỸ THUẬT TRUYỀN MÁU				
87	Hiệu giá kháng thể				35.000
XIII	HÓA SINH				
	A. MÁU				
88	Acid Lactic			x	30.000
89	HDL cholesterol			x	30.000
90	LDL cholesterol			x	50.000
91	Cholinesterase			x	50.000
	B. NƯỚC TIỂU				
90	Định lượng Opiat			x	50.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Phân loại tương đương			Mức thu (đồng)
		Phẫu thuật	Thủ thuật	Khác	
	E. CÁC XÉT NGHIỆM KHÁC				
91	Điện di Hb - tự động			x	180.000
92	Điện di lipoprotein - tự động			x	200.000
93	Điện di protein máu - tự động			x	80.000
94	Điện di protein nước tiểu			x	80.000
95	Gentamicin			x	120.000
96	Histamin			x	80.000
97	Nor-Adrenalin			x	140.000
98	NSCLC (trong K phổi)			x	90.000
99	Pro-calcitonin			x	400.000
100	NT Pro-BNP			x	400.000
101	Vitamin A			x	70.000
102	Vitamin B6			x	70.000
103	Anti Thyroglobulin			x	200.000
104	Antihistamin			x	100.000
105	Làm các test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp			x	200.000
106	Làm các test nhanh chẩn đoán rắn cắn			x	200.000
107	Định lượng đồng			x	200.000
108	Glucose tolerance			x	50.000
109	THC			x	50.000
110	Barbiturate (test nhanh)			x	50.000
111	H.Pylori huyết thanh			x	70.000
112	Clotest (tìm H.pylori trong dạ dày)			x	20.000
113	Máy điện giải đồ 3 thông số (K^+ , Na^+ , Cl^- hoặc Ca^{++})			x	36.000
114	Máy điện giải đồ 4 thông số (K^+ , Na^+ , Cl^- , Ca^{++})			x	48.000
115	Máy điện giải đồ 5 thông số (K^+ , Na^+ , Cl^- , Ca^{++} , Calci toàn phần)			x	60.000
116	Máy điện giải đồ 6 thông số (K^+ , Na^+ , Cl^- , Ca^{++} , Calci toàn phần, pH)			x	72.000
117	Test nhanh đường huyết				10.000
XIV	VI SINH - KÝ SINH TRÙNG				
118	Nuôi cấy định loại nấm da			x	200.000
119	Soi tươi tìm xoắn khuẩn giang mai trên kính hiển vi nền đen			x	50.000
120	Xét nghiệm Chlamydia (test nhanh)			x	50.000
121	ELISA chẩn đoán các bệnh ký sinh trùng (giá cho mỗi con)			x	70.000
122	Cấy nấm			x	200.000
123	Nuôi cấy vi khuẩn lao bằng kỹ thuật ly tâm			x	200.000
XV	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
124	Chụp CT Scanner xoang (giá cho mỗi bình diện cắt ngang, đứng trước sau, đứng ngang)			x	500.000
125	Chụp X-quang sọ mặt thường quy: mặt thẳng			x	20.000
126	Chụp X-quang sọ mặt thường quy: mặt nghiêng			x	20.000
127	Chụp X-quang có gắng hệ thống Computer (CR) (ảnh nhỏ 10x12 inches)			x	60.000
128	Chụp X-quang có gắng hệ thống Computer (CR) (ảnh lớn 14x17 inches)			x	80.000
129	Chụp X-quang bàng quang có bơm thuốc cản quang			x	100.000
130	Đo mật độ xương bằng tia X-quang				80.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Phân loại tương đương			Mức thu (đồng)
		Phẫu thuật	Thủ thuật	Khác	
131	Chụp cắt lớp (CT Scan) sọ não, ngực, bụng (không bơm thuốc cản quang)			x	1.000.000
132	Chụp cắt lớp (CT Scan) sọ não, ngực, bụng (có bơm thuốc cản quang)			x	1.200.000
133	Chụp cộng hưởng từ nam châm vĩnh cửu			x	2.000.000
XVI	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT				
134	Cắt u tuyến mô hôi		2		450.000
135	Cắt sản cục da		2		450.000
136	Xóa vết xăm		2		450.000
137	Cắt u hắc tố da		2		450.000
138	Cắt sản cục da		2		450.000
139	Cắt dây sừng da đầu		2		450.000
XVII	CÁC LOẠI DỊCH VỤ				
140	Khám bệnh theo yêu cầu riêng (chọn thầy thuốc)				20.000